

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT

Ngày 08-6-2021

Về việc ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản chung,
nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến;
Ông Trần Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Võ Đại Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Lê Thanh Loan
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 310/TB-TA ngày 26/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Võ Duy H, sinh năm: 1984, địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1985; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở hiện nay: Tổ X, phường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1978; chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980; cùng địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

- Ông Nguyễn Đình N, sinh năm: 1932; bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1936, cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, là bị đơn.

(Anh H, chị T có mặt tại phiên tòa; ông N, bà D, anh P, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Võ Duy H trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 12/12/2012. Quá trình chung sống, vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính cách trái ngược nhau; đời sống chung không hạnh phúc và đã ly thân từ năm 2017. Nay anh H xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Võ Nguyễn Xuân G, sinh ngày: 06/02/2014 và cháu Võ Nguyễn Hùng K, sinh ngày: 26/9/2015. Hiện nay, cháu K đang sống cùng anh H, cháu G đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Nguyễn H K, còn cháu Võ Nguyễn Xuân G thì giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Võ Duy H trình bày tài sản chung do vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, nhưng khi chị Nguyễn Thị T có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung thì anh H khai vợ chồng có tài sản chung là hai thửa đất gồm:

Thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 04, diện tích 1060m² (đo đạc thực tế 1035,6m²) tại thôn Điền Hòa, xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là thửa 1521) do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào ngày 01/10/2014.

Thửa đất số 321, tờ bản đồ số 02, diện tích 493,4m² (đo đạc thực tế 461,3m²) tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là thửa 321).

Anh H yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung bằng hiện vật, trong đó, anh được nhận thửa 1521 còn chị T nhận thửa 321; anh H đồng ý thanh toán cho chị T số tiền chênh lệch để giá trị tài sản được chia bằng nhau.

Về nợ chung: Anh và chị T hiện còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần E, vay tại Chi nhánh Quảng Ngãi số tiền 90.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H 150.000.000 đồng và nợ cha mẹ của chị T là ông Nguyễn

Đình N, bà Nguyễn Thị D 40.000.000 đồng. Tổng cộng nợ chung của vợ chồng là 280.000.000 đồng; anh H đồng ý trả $\frac{1}{2}$ tổng số nợ chung là 140.000.000 đồng.

** Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 15/7/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Võ Duy H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 12/12/2012. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2017, anh H thường xuyên ăn nhậu về khuya và có hành vi hành hung chị; vì cho rằng anh H bốc đồng nhất thời nên chị cố gắng bỏ qua vì tương lai các con. Tuy nhiên sau đó, do không chịu đựng được nên đến tháng 8/2017, chị đã nhờ gia đình ra nói chuyện với gia đình anh H và hai bên đã thỏa thuận cho chị ra ngoài sinh sống để tránh mâu thuẫn, còn anh H ở nhà để chăm sóc mẹ anh H. Trong thời gian này, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường nhưng sau đó một thời gian, anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, dẫn đến quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh H rạn nứt. Nay anh H yêu cầu ly hôn, chị T đồng ý ly hôn với anh Võ Duy H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con như anh H trình bày. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng có hai thửa đất như trình bày của anh H. Chị yêu cầu chia đôi cả 02 thửa đất bằng hiện vật; về xác định giá trị quyền sử dụng đất của 02 thửa đất thì theo như giá trị đã ghi trong hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất; theo đó, thửa 1521 trị giá 70.000.000 đồng và thửa 321 trị giá 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Vợ chồng còn các khoản nợ chung với tổng số nợ là 280.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần E, vay tại Chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 1601 ngày 26/12/2014 là 180.000.000 đồng; chị đã trả được một phần, hiện nay còn nợ là 90.000.000 đồng.

Nợ anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H 150.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D là 40.000.000 đồng.

Chị yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tổng số tiền nợ nêu trên là 140.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 180.000.000 đồng vay tại Ngân hàng kể từ ngày 26/12/2014 cho đến nay là 54.065.442 đồng.

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Chị Nguyễn Thị T là em gái của chị H, sau khi chị Nguyễn Thị T và anh Võ Duy H kết hôn, từ N 2013 đến ngày 28/7/2015, vợ chồng anh, chị có đưa tiền trực tiếp và chuyển khoản cho vợ chồng anh H, chị T mượn tiền để trang trải cuộc sống, tổng cộng các lần mượn là 150.000.000 đồng. Kể từ ngày mượn cho đến nay, chị T và anh H chưa trả. Nay vợ chồng chị T và anh H ly hôn thì phải có nghĩa vụ trả lại cho anh P, chị H khoản nợ 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Chị Nguyễn Thị T là con gái của ông, bà. Tháng 10/2014, anh H và chị T có mượn của ông bà 40.000.000 đồng để trang trải cuộc sống, thời điểm mượn tiền anh H đang đi học Thạc sĩ còn chị T sinh con nhỏ nên cuộc sống thiếu thốn. Vì là con trong gia đình nên lúc cho mượn tiền không viết giấy tờ. Kể từ ngày mượn đến nay, chị T và anh H chưa trả nợ cho ông bà. Nay vợ chồng chị T, anh H ly hôn; ông, bà yêu cầu chị T, anh H trả lại cho ông, bà 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi đã tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Võ Duy H và chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao cháu Võ Nguyễn Hùng K, sinh ngày: 26/9/2015 cho anh Võ Duy H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Võ Nguyễn Xuân G, sinh ngày: 06/02/2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung:

Giao thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 04, diện tích 1060m² địa chỉ tại thôn Điền Hòa, xã Nghĩa Điền, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 865816 cấp ngày 07/9/2009 đã chuyển nhượng cho ông Võ Duy H và bà Nguyễn Thị T vào ngày 27/11/2014 với giá trị được thẩm

định theo giá thị trường hiện nay là 632.409.787đồng (*Sáu trăm ba mươi hai triệu bốn trăm lẻ chín nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng*) cho anh Võ Duy H trọn quyền sở hữu.

Giao thửa đất số 321, tờ bản đồ số 02, diện tích 493,4m² địa chỉ tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND huyện Tư Nghĩa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 645 578 cho hộ ông Võ Duy H vào ngày 11/8/2014 với giá 121.397.553 đồng (*Một trăm hai mươi một triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn N trăm N mươi ba đồng*) cho chị Nguyễn Thị T trọn quyền sở hữu.

Anh Võ Duy H có trách nhiệm giao qua cho chị Nguyễn Thị T khoản tiền chênh lệch để tương ứng với $\frac{1}{2}$ về giá trị tài sản mà chị T được nhận với số tiền là 255.506.117 đồng (*Hai trăm năm mươi lăm triệu năm trăm lẻ sáu nghìn một trăm mười bảy đồng*).

Anh Võ Duy H và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản chung từng người được nhận cụ thể:

Anh Võ Duy H nhận phần tài sản tương ứng với số tiền là: 376.903.670 đồng (*Ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*)

Chị Nguyễn Thị T nhận phần tài sản tương ứng với số tiền là: 376.903.670 đồng (*Ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm lẻ ba nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*).

Về nợ chung phải trả:

Anh Võ Duy H phải giao qua cho chị Nguyễn Thị T số tiền gốc và lãi là 72.000.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu đồng*) để chị T trả cho Ngân hàng TMCP E – Chi nhánh Quảng Ngãi.

Anh Võ Duy H trả nợ cho vợ chồng Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Anh Võ Duy H trả nợ cho vợ chồng anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Chị Nguyễn Thị T trả nợ cho vợ chồng Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Chị Nguyễn Thị T trả nợ cho vợ chồng anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Tổng số nợ từng người (anh H, chị T) phải trả là:

Anh Võ Duy H 167.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng*).

Chị Nguyễn Thị T 95.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tiến hành tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/02/2021, chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng:

Về con chung: Giao cháu Võ Nguyễn Hùng K, sinh ngày 26/9/2015 và cháu Võ Nguyễn Xuân G, sinh ngày 06/02/2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; anh Võ Duy H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chia thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.060m² tại thôn Điền Hòa, xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa và thửa đất số 321, tờ bản đồ số 02, diện tích 493,4m² tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa cho chị T với anh H, mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị T làm trong thời hạn luật định là hợp lệ. Từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về yêu cầu giải quyết giao 02 con chung là cháu Võ Nguyễn Hùng K và cháu Võ Nguyễn Xuân G cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về chia tài sản chung, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung là hai thửa đất số 1521 và thửa 321, mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của mỗi thửa bằng hiện vật và tự chừa một phần đất trong thửa 1521 để làm đường đi, trụ bê tông nằm trên phần đất của người nào người đó được quyền sở hữu. Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá của nguyên đơn. Án phí và các chi phí tố tụng khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc kháng cáo của chị Nguyễn Thị T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng hạn theo quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015 nên được chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về con chung:

Theo đơn kháng cáo, chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giao cả cháu K và cháu G cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng với lý do anh H có quan hệ tình cảm với người khác, vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Anh H tính tình nóng nảy, có hành vi ngăn cản, không tạo điều kiện để chị thăm nom, chăm sóc cháu K trong thời gian vợ chồng ly thân. Quá trình giải quyết, anh H không thừa nhận nội dung trình bày của chị T. Mặt khác, chị T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các nội dung chị đã trình bày là có căn cứ. Xét anh H, chị T đều có việc làm và thu nhập ổn định, có thời gian để chăm sóc nuôi dạy con chung. Chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu G từ năm 2017; anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K từ tháng 8/2019, đến nay, cả hai cháu đều đang học tập và phát triển bình thường. Theo quy định tại Điều 71, 72 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc nuôi dưỡng con chưa thành niên...*” Như vậy, việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung là nghĩa vụ chung của cha mẹ, cả anh H và chị T đều có đủ điều kiện về mọi mặt để nuôi dưỡng chăm sóc cháu G và K. Do đó, nhằm đảm bảo sự ổn định, tránh việc xáo trộn về tâm lý cũng như việc học tập, phát triển của các cháu, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu G cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu K cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị T về việc giao cả 02 con cho T trực tiếp nuôi dưỡng.

Do anh H, chị T mỗi người đều trực tiếp nuôi dưỡng 01 con nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.2] Về tài sản chung: Anh Võ Duy H và chị Nguyễn Thị T thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có hai thửa đất là thửa 1521 và thửa 321.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao thửa 1521 cho anh H và thửa 321 cho chị T được quyền sử dụng, anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T giá trị chênh lệch. Ở cấp phúc thẩm, anh H, chị T thống nhất xác định giá trị quyền sử dụng

đất của các thửa đất là 100.000 đồng/m² và đồng ý chia đôi tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, mỗi bên được nhận quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích mỗi thửa đất theo đo đạc thực tế, cụ thể:

Đối với thửa 1521, chị T được nhận quyền sử dụng 495,2m² đất có giới cận: Phía Đông giáp đường đi tự chừa; Phía Tây giáp thửa đất số 18; Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 1521 chia cho anh H và phía Bắc giáp các thửa đất số 2,3,4,5,6,7,8,9; anh H được nhận quyền sử dụng 492,3m² đất còn lại của thửa 1521. Anh H, chị T thống nhất chừa 48,1m² đất ở phía Đông thửa 1521 để làm đường đi và tài sản (trụ bê tông) có trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu.

Đối với thửa 321, chị T được nhận quyền sử dụng 230,4m² đất có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 27 và thửa đất số 28; Phía Tây giáp đường đất; Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 321 chia cho anh Võ Duy H và thửa đất số 28; phía Bắc giáp thửa đất số 320; anh H được nhận quyền sử dụng 230,9m² đất còn lại của thửa 321.

(Phần diện tích đất anh H, chị T được chia được thể hiện cụ thể tại sơ đồ địa chính kèm theo bản án).

Theo đó, tổng giá trị tài sản anh H được chia là 72.320.000 đồng; tổng giá trị tài sản chị T được chia là 72.560.000 đồng. Anh H, chị T thống nhất giá trị tài sản được chia bằng hiện vật có chênh lệch không đáng kể, chị T không phải hoàn trả giá trị chênh lệch cho anh H.

Xét việc thỏa thuận của anh H, chị T là tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thỏa thuận của anh H, chị T về chia tài sản chung; chấp nhận một phần kháng cáo của chị T, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng.

[3] Các đương sự trong vụ án không có kháng cáo về nợ chung, tuy nhiên khi giải quyết phần nợ chung của anh H, chị T Tòa án cấp sơ thẩm có những thiếu sót như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chị Nguyễn Thị T (bên bị kiện) được làm người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bên khởi kiện), trong khi các đương sự trên có quyền và lợi ích hợp pháp đối lập nhau trong vụ án là vi phạm khoản 1, 2 Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự thỏa thuận của anh H, chị T về việc anh H giao cho chị T số tiền 72.000.000 đồng để chị T trả nợ cho Ngân hàng Thương

mại cổ phần E, chi nhánh Quảng Ngãi nhưng không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án khi xét xử với lý do Ngân hàng không có yêu cầu độc lập là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên ở cấp phúc thẩm, anh H và chị T thống nhất việc trả nợ như kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo về phần nợ chung nên giữ nguyên quyết định giải quyết về nợ chung của bản án sơ thẩm; việc vi phạm về thủ tục tố tụng như trên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí:

[5.1] Về chi phí tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí tố tụng gồm: Chi phí thẩm định giá tài sản là 8.000.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng, tổng cộng 18.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 8.000.000 đồng, anh H đã nộp tạm ứng và chi xong nên ghi nhận sự tự nguyện nêu trên.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng do chị T nộp tạm ứng và đã chi xong. Anh H, chị T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tương ứng số tiền 5.000.000 đồng. Anh H phải hoàn trả lại cho chị T số tiền 5.000.000 đồng.

Do đó, cấp phúc thẩm sửa nội dung về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng tại bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[5.2] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Đối với yêu cầu ly hôn: Anh H, chị T thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 150.000 đồng tiền án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Võ Duy H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí dân sự sơ thẩm mà anh H, chị T phải chịu bằng tổng án phí tính trên giá trị tài

sản chung được chia và án phí về nghĩa vụ phải thực hiện với bên thứ ba là không đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Lẽ ra, anh H, chị T chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba.

Trong vụ án, vì giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (trị giá 190.000.000 đồng) lớn hơn giá trị tài sản chung của vợ chồng (trị giá 144.880.000 đồng) nên anh H, chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Đối với yêu cầu độc lập: Anh H, chị T mỗi người phải chịu: 4.750.000 đồng tiền án phí về nợ chung, trong đó án phí đối với nợ chung của ông N, bà D là 1.000.000 đồng (20.000.000 đồng x 5%) và án phí đối với nợ chung của anh H, chị P là 3.750.000 đồng (75.000.000 đồng x 5%).

Ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh P, chị H.

Anh Võ Duy H còn phải chịu 3.600.000 đồng (72.000.000 đồng x 5%) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho chị Nguyễn Thị T.

Do có những sai sót trong xác định án phí như trên và sự thỏa thuận của các đương sự ở cấp phúc thẩm nên cần sửa nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về án phí cho phù hợp và đúng quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của chị Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần, sửa án cấp sơ thẩm nên chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 213, 219, 280, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

1/ Về con chung:

Giao cháu Võ Nguyễn Hùng K, sinh ngày 26/9/2015 cho anh Võ Duy H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Võ Nguyễn Xuân G, sinh ngày: 06/02/2014 cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2/ Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Võ Duy H và chị Nguyễn Thị T về việc chia tài sản chung gồm các thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 4 (diện tích đo đạc thực tế là 1035,6m², loại đất BHK) tại thôn Điện Hòa, xã Nghĩa Điện, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi và thửa đất số 321, tờ bản đồ số 2 (diện tích đo đạc thực tế là 461,3m², loại đất BHK) tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

Chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 495,2m² đất, loại đất BHK (kí hiệu A theo sơ đồ) thuộc một phần thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 4 tại thôn Điện Hòa, xã Nghĩa Điện, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi tự chừa; Phía Tây giáp thửa đất số 18; Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 1521 chia cho anh H và phía Bắc giáp các thửa đất số 2,3,4,5,6,7,8,9.

Anh Võ Duy H được quyền sử dụng 492,3m² đất, loại đất BHK (kí hiệu D theo sơ đồ) thuộc một phần thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 4 tại thôn Điện Hòa, xã Nghĩa Điện, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi tự chừa; Phía Tây giáp thửa đất số 18; Phía Nam giáp thửa đất số 17 và phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 1521 chia cho chị Nguyễn Thị T.

Anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T thống nhất chừa 48,1m² đất ở phía Đông của thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 4 tại thôn Điện Hòa, xã Nghĩa Điện, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi để làm đường đi.

Anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu trụ bê tông có trên diện tích đất mà mình được chia.

(Vị trí đất mỗi người được chia và đường đi tự chừa được thể hiện cụ thể trong sơ đồ địa chính thửa đất số 1521 kèm theo bản án)

Chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 230,4m² đất, loại đất BHK (kí hiệu A theo sơ đồ) thuộc một phần thửa đất số 321, tờ bản đồ số 02 tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 27 và thửa đất số 28; Phía Tây giáp đường đất; Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 321 chia cho anh Võ Duy H và thửa đất số 28; phía Bắc giáp thửa đất số 320.

Anh Võ Duy H được quyền sử dụng 230,9m² đất, loại đất BHK (kí hiệu B theo sơ đồ) thuộc một phần thửa đất số 321, tờ bản đồ số 02 tại thôn An Hà 1, xã Nghĩa Trung, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 28; Phía Tây giáp đường đất; Phía Nam giáp đường đất và phía Bắc giáp diện tích đất của thửa 321 chia cho chị Nguyễn Thị T.

(Vị trí đất mỗi người được chia được thể hiện cụ thể trong sơ đồ địa chính thửa đất số 321 kèm theo bản án này)

Anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký, kê khai đối với quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

3/ Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Duy H về việc tự chịu 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) tiền chi phí thẩm định giá, anh H đã nộp tạm ứng và chi xong.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*); anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). Do chị T đã nộp tạm ứng nên anh H phải hoàn trả lại cho chị T số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

4/ Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Võ Duy H, chị Nguyễn Thị T, mỗi người phải chịu 4.900.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, bao gồm: 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc thuận tình ly hôn và 4.750.000 đồng (*Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị D; anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H được Tòa án chấp nhận. Ngoài ra, anh Võ Duy H còn phải chịu 3.600.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho chị Nguyễn Thị T, tổng cộng, anh Võ Duy H phải chịu 8.500.000 đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

Tiền án phí anh Võ Duy H phải chịu được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002166 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Võ Duy H còn phải nộp 8.200.000đ (*Tám triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

Tiền án phí chị T phải chịu được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp gồm: 875.000 đ (*Tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002187 ngày 25/7/2019 và 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002253 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa. Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp 3.650.000đ (*Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Tấn P, chị Nguyễn Thị H 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005569 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005712 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi được khấu trừ vào tiền án phí mà chị T có nghĩa vụ thi hành.

5/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6/Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7/Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký, đóng dấu)

Hoàng Thị Mai Hạnh